FireAnt

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	15,639,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,925
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88
P/E	24.4
EPS	229

	YTD	1T	3T	6T
NDT	7.7%	12.0%	12.0%	16.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

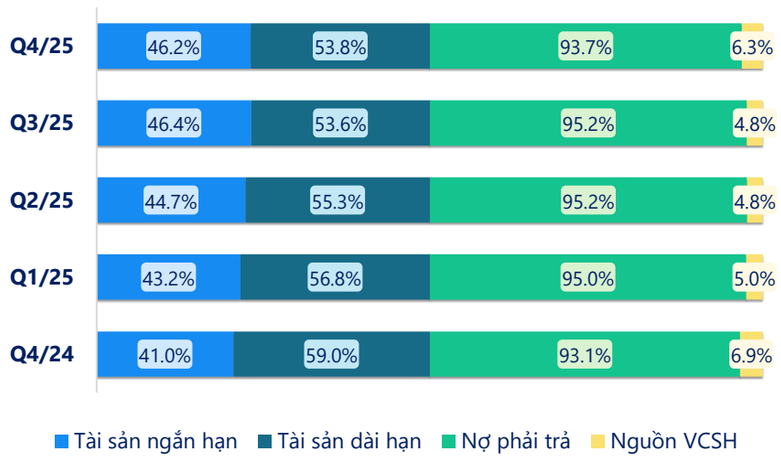

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

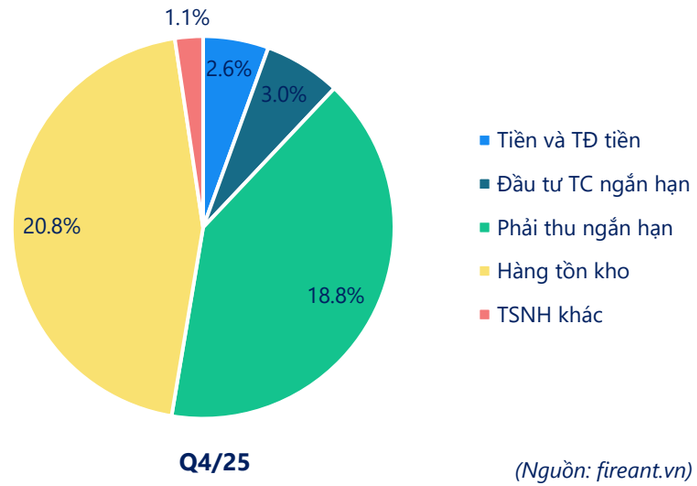

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

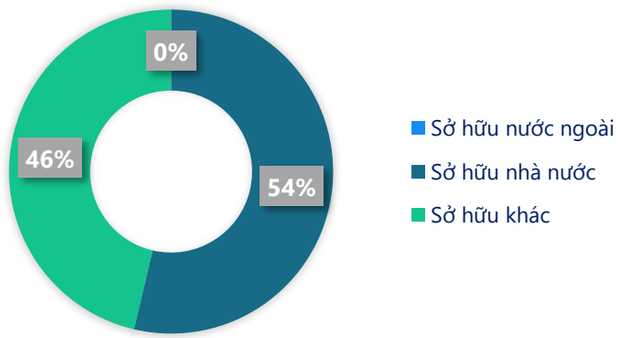

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

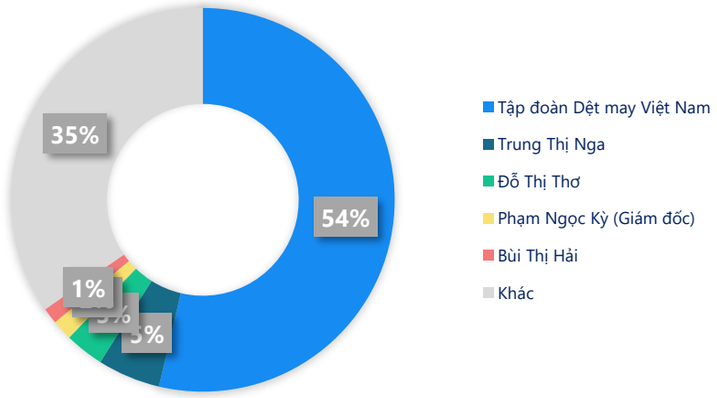

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

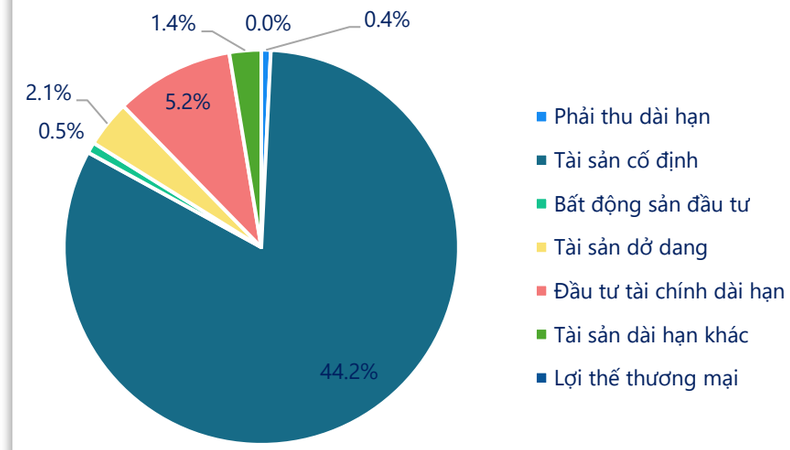

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Tiền và tương đương tiền

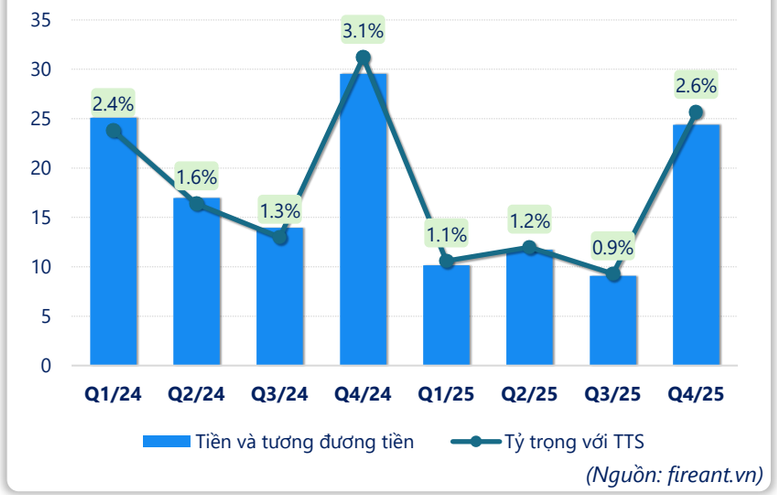

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

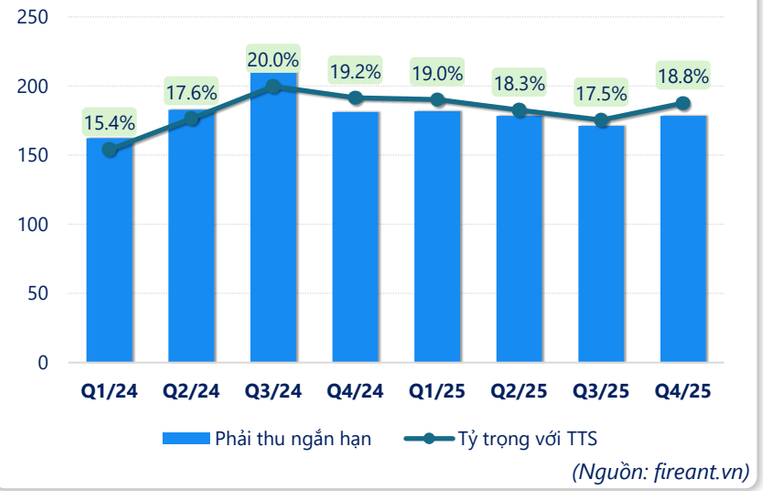

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

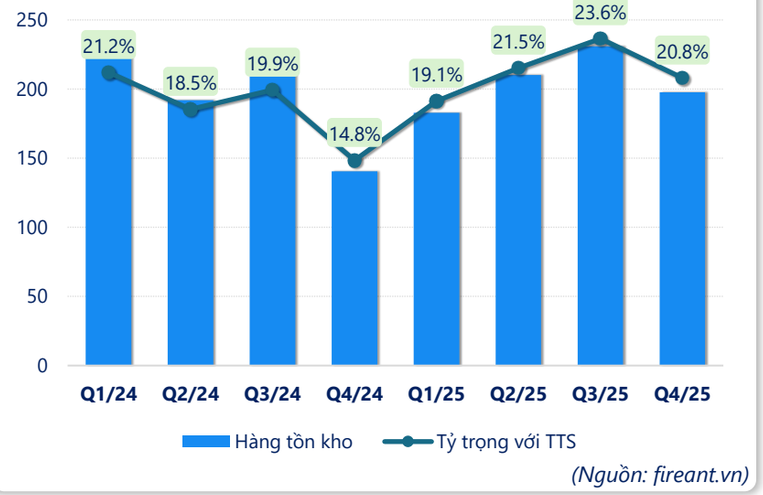

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

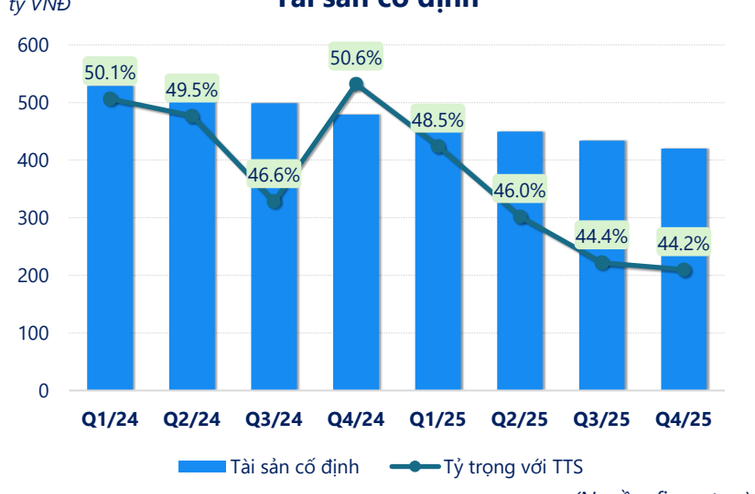

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

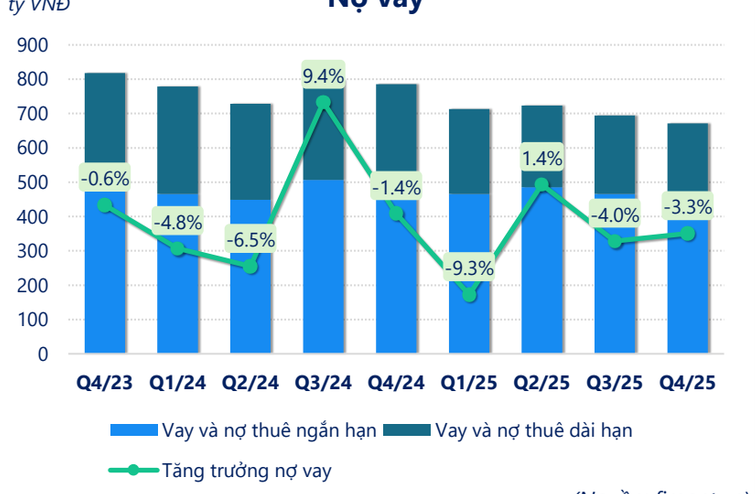

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

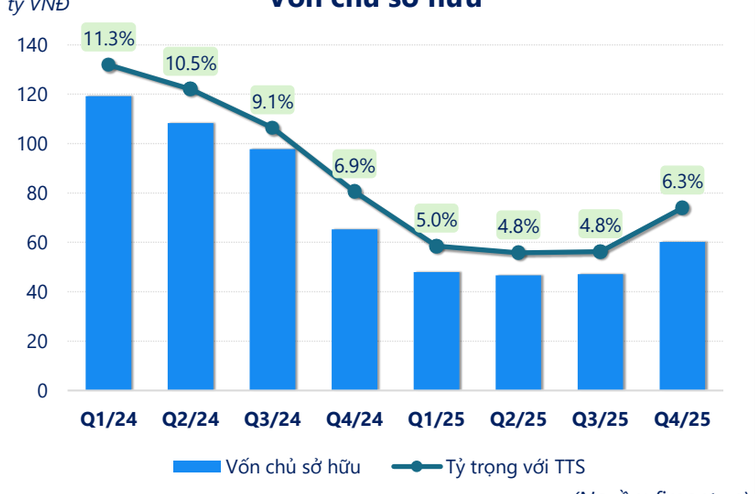

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Kết quả kinh doanh

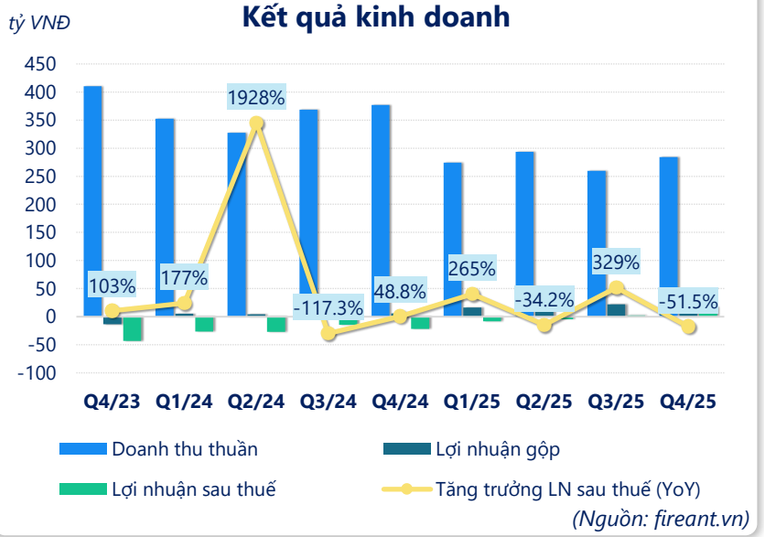

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

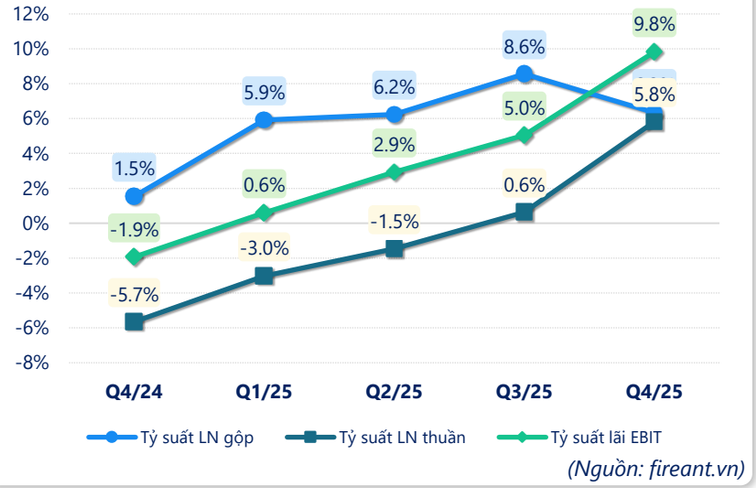

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

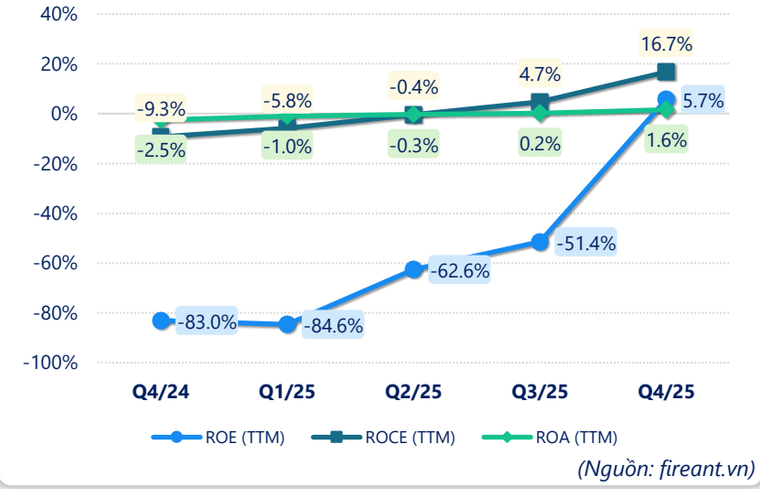

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

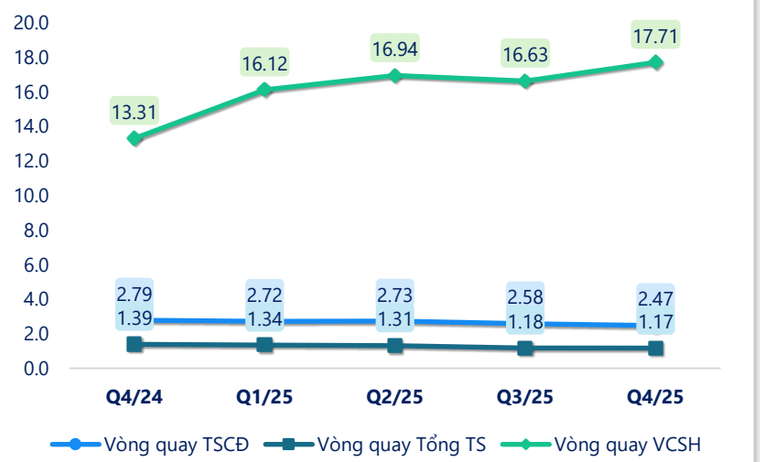

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

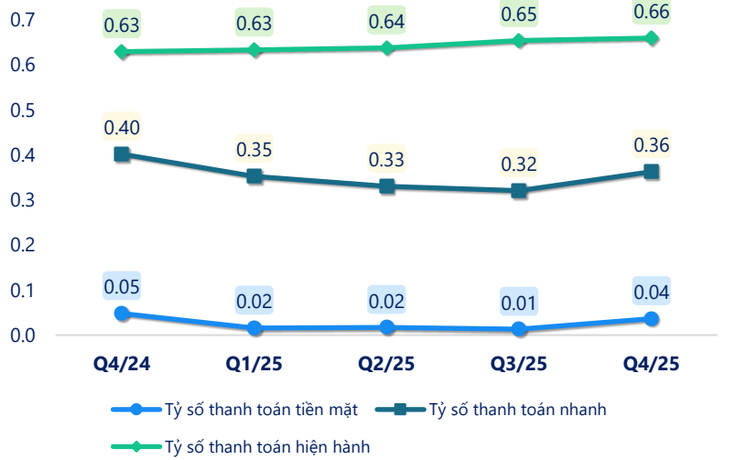

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

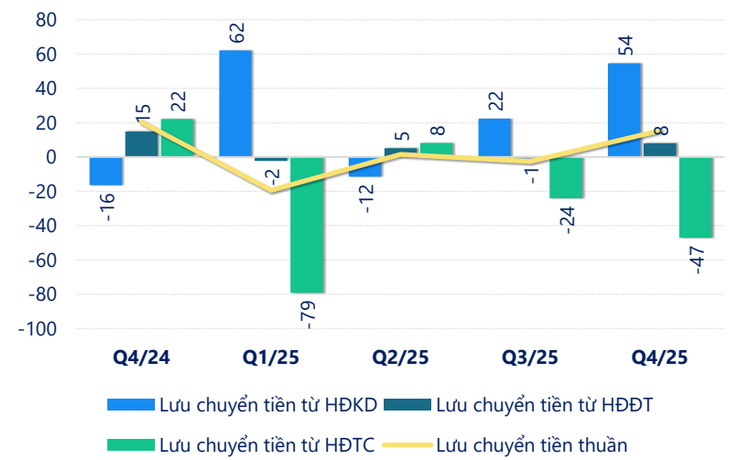

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**950**	**934**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	439	371	18.5%
Tiền và tương đương tiền	24.4	29.5	-17.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.5	28.5	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	178	164	9.1%
Hàng tồn kho	198	140	40.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	8.75	19.0%
Tài sản dài hạn	**511**	**563**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	3.94	4.26	-7.4%
Tài sản cố định	420	480	-12.4%
Bất động sản đầu tư	4.53	5.12	-11.6%
Tài sản dở dang	19.5	18.2	7.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.6	46.4	6.9%
Tài sản dài hạn khác	**13.3**	**9.49**	**40.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	890	874	1.9%
Nợ ngắn hạn	**666**	**610**	**9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	455	530	-14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	188	55.3	239%
Nợ dài hạn	224	264	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	216	255	-15.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**60.2**	**60.1**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**60.2**	**60.1**	**0.2%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	377	274	294	259	284
Giá vốn hàng bán	371	258	275	237	266
Lợi nhuận gộp	5.81	16.2	18.3	22.2	18.0
Doanh thu HĐTC	13.9	4.17	4.02	4.22	18.7
Chi phí TC	27.0	16.2	18.4	14.3	11.8
Chi phí lãi vay	14.1	9.80	12.9	11.1	10.7
LN trong công ty LKLD	3.07	-0.14	3.08	-0.06	1.52
Chi phí bán hàng	6.16	4.14	2.20	4.42	2.34
Chi phí QLDN	10.9	8.18	9.18	5.99	7.53
LN thuần từ HĐKD	-21.3	-8.29	-4.32	1.64	16.6
Lợi nhuận khác	-0.08	0.12	0.03	0.31	0.66
LN trước thuế	-21.4	-8.17	-4.29	1.96	17.2
Lợi nhuận sau thuế	-21.7	-8.22	-4.62	2.00	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	-25.9	-9.83	-3.34	1.85	14.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.4	62.0	-11.5	22.3	54.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.8	-2.20	5.03	-0.88	7.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.1	-79.2	8.08	-24.0	-47.2
Tiền đầu kỳ	13.9	29.5	10.1	11.7	9.08
Lưu chuyển tiền thuần	**20.4**	**-19.4**	**1.58**	**-2.64**	**15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	29.5	10.1	11.7	9.08	24.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic